

BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/TT-BQP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo 10.10.2026

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 95/2024/TT-BQP của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện chế độ tiền thưởng đối với các đối tượng đang hưởng lương từ ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2009/NĐ-CP, Nghị định số 14/2012/NĐ-CP, Nghị định số 17/2013/NĐ-CP, Nghị định số 117/2016/NĐ-CP và Nghị định số 07/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 19/2017/NĐ-CP quy định chế độ tiền lương của công nhân quốc phòng và chế độ phụ cấp thâm niên đối với viên chức quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 161/2026/NĐ-CP quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 03/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính Bộ Quốc phòng;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 95/2024/TT-BQP của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện chế độ tiền thưởng đối với các đối tượng đang hưởng lương từ ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

Điều 1. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 3

“1a. Xác định mức tiền thưởng định kỳ cơ sở

Mức tiền thưởng
định kỳ cơ sở =
$$\frac{\text{Tổng kinh phí chi tiền thưởng định kỳ năm}}{(L1 \times 8,0) + (L2 \times 7,0) + (L3 \times 3,0) + (L4 \times 4,0) + (L5 \times 3,5) + (L6 \times 1,5)}$$

Trong đó:

Tổng kinh phí chi tiền thưởng định kỳ năm là số kinh phí còn lại tại thời điểm cuối năm sau khi lấy quỹ tiền thưởng năm của Bộ Quốc phòng trừ đi số chi tiền thưởng định kỳ cho đối tượng chuyển ra, giảm quân số trước thời điểm đánh giá, xếp loại hằng năm và tiền thưởng đột xuất dự kiến thực hiện trong năm của các cơ quan, đơn vị.

L1: Số người hưởng lương từ ngân sách nhà nước từ 07 tháng trở lên có kết quả đánh giá xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

L2: Số người hưởng lương từ ngân sách nhà nước từ 07 tháng trở lên có kết quả đánh giá xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ

L3: Số người hưởng lương từ ngân sách nhà nước từ 07 tháng trở lên có kết quả đánh giá xếp loại hoàn thành nhiệm vụ

L4: Số người hưởng lương từ ngân sách nhà nước dưới 07 tháng có kết quả đánh giá xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

L5: Số người hưởng lương từ ngân sách nhà nước dưới 07 tháng có kết quả đánh giá xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ

L6: Số người hưởng lương từ ngân sách nhà nước dưới 07 tháng có kết quả đánh giá xếp loại hoàn thành nhiệm vụ

Quân số làm cơ sở xác định L1, L2, L3, L4, L5, L6 được căn cứ theo danh sách trả lương tại tháng đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm.”

Điều 2. Sửa đổi khoản 2 và bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 3

1. Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Mức tiền thưởng

a) Đối với các đối tượng được đánh giá, xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: Mức thưởng bằng 08 lần mức tiền thưởng định kỳ cơ sở.

b) Đối với các đối tượng được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ: Mức thưởng bằng 07 lần mức tiền thưởng định kỳ cơ sở.

c) Đối với các đối tượng được đánh giá, xếp loại hoàn thành nhiệm vụ: Mức thưởng bằng 03 lần mức tiền thưởng định kỳ cơ sở.

d) Các đối tượng đủ điều kiện hưởng chế độ tiền thưởng định kỳ, trong năm hưởng lương từ ngân sách nhà nước từ 7 tháng trở lên: Mức tiền thưởng bằng 01 lần mức tiền thưởng quy định tại các điểm a, b và c khoản này; trong năm hưởng lương từ ngân sách nhà nước dưới 7 tháng: Mức tiền thưởng bằng $\frac{1}{2}$ lần mức tiền thưởng quy định tại các điểm a, b và c khoản này.”

2. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau

“2a. Thời gian công tác hưởng lương từ ngân sách nhà nước làm căn cứ xác định mức tiền thưởng định kỳ trong năm được tính từ thời điểm bắt đầu thời gian đánh giá, xếp loại cho đến thời điểm kết thúc thời gian đánh giá, xếp loại năm. Trong thời gian đánh giá, xếp loại năm, các đối tượng có thời gian công tác hưởng lương từ ngân sách nhà nước không liên tục thì được cộng dồn các thời gian công tác hưởng lương từ ngân sách nhà nước để xác định mức tiền thưởng định kỳ theo quy định.

Ví dụ 1: Đồng chí Nguyễn Văn A được tuyển dụng là quân nhân chuyên nghiệp từ 01/8/2026 với quân hàm Thiếu úy; thời gian đánh giá, xếp loại quân nhân chuyên nghiệp năm 2026 của đồng chí A từ 01/11/2025 đến 31/10/2026. Đồng chí A được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ. Tại thời điểm đơn vị đánh giá, xếp loại quân nhân chuyên nghiệp năm 2026, đồng chí A có thời gian làm việc thực tế trong năm 2026 là 03 tháng (từ 01/8/2026 đến 31/10/2026). Đồng chí A được nhận mức tiền thưởng định kỳ hằng năm của năm 2026 là 3,5 lần mức tiền thưởng định kỳ cơ sở.

Ví dụ 2: Đồng chí Thiếu tá Trần Thị C nghỉ sinh từ thời điểm 01/10/2025 đến 31/3/2026; thời gian đánh giá, xếp loại cán bộ năm 2026 của đồng chí C từ 01/11/2025 đến 31/10/2026. Đồng chí C được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ. Tại thời điểm đơn vị đánh giá, xếp loại cán bộ năm 2026, đồng chí C có thời gian làm việc thực tế trong năm 2026 là 07 tháng (từ 01/4/2026 đến 31/10/2026). Đồng chí C được nhận mức tiền thưởng định kỳ hằng năm của năm 2026 là 07 lần mức tiền thưởng định kỳ cơ sở.”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5

“1. Đối với tiền thưởng định kỳ hằng năm

Các đơn vị dự toán cấp 4 trở lên căn cứ danh sách trả lương hoặc danh sách hưởng chế độ trợ cấp thai sản (đối với đối tượng nghỉ hưởng chế độ thai sản) tại tháng đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm và kết quả đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong năm theo thông báo của cấp có thẩm quyền để chi trả chế độ tiền thưởng định kỳ cho các đối tượng được hưởng, đảm bảo thực hiện công khai trong cơ quan, đơn vị; đồng thời báo cáo kết quả về đơn vị cấp trên trực tiếp đến cấp trực thuộc Bộ để quản lý, kiểm tra. Khi viết Giấy giới thiệu cung cấp tài chính cho các đối tượng, đơn vị phải ghi rõ nội dung thanh toán chế độ tiền thưởng định kỳ năm (đã được thanh toán hoặc chưa được thanh toán); nếu đã được thanh toán thì ghi rõ mức hưởng và số tiền đã được hưởng.

Đối với các đối tượng chuyển ra, giảm quân số khỏi Quân đội trong năm, trường hợp được cấp có thẩm quyền đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ, các đơn vị căn cứ mức tiền thưởng định kỳ cơ sở năm trước liền kề theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng để xác định và chi trả mức tiền thưởng định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này tại thời điểm đối tượng chuyển ra, giảm quân số khỏi Quân đội.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 6

“Điều 6. Kinh phí bảo đảm

1. Đối với các đối tượng hưởng lương từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc các cơ quan, đơn vị, bệnh viện, doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh; doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh:

a) Kinh phí chi chế độ tiền thưởng được bảo đảm từ nguồn ngân sách nhà nước chi thường xuyên cho quốc phòng;

b) Các đơn vị, doanh nghiệp lập dự toán ngân sách bảo đảm chế độ tiền thưởng cùng thời điểm lập dự toán ngân sách nhà nước chi thường xuyên cho quốc phòng hằng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước và Bộ Quốc phòng. Dự toán ngân sách chi chế độ tiền thưởng (bao gồm: Tiền thưởng định kỳ và tiền thưởng đột xuất) của cơ quan, đơn vị được xác định bằng 10% tổng quỹ tiền lương (không bao gồm phụ cấp) theo cấp bậc quân hàm, loại, nhóm, bậc của các đối tượng trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị.

c) Ngân sách chi chế độ tiền thưởng được hạch toán như sau: Kinh phí chi tiền thưởng định kỳ hằng năm (Ngành 00, Mục 6200, Tiểu mục 6201, Tiết mục 00’); Kinh phí chi tiền thưởng đột xuất (Ngành 00, Mục 6200, Tiểu mục 6202, Tiết mục 00).

2. Đối với các đối tượng hưởng lương từ nguồn thu tự chủ thuộc các đơn vị tự chủ tài chính:

a) Kinh phí chi chế độ tiền thưởng được bảo đảm từ nguồn thu dịch vụ của đơn vị theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 4 Điều 5 Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và các nguồn thu hợp pháp khác (nếu có).

b) Các đơn vị tổng hợp kinh phí chi chế độ tiền thưởng trong nội dung chi thường xuyên giao tự chủ của đơn vị để lập phương án tự chủ tài chính, đề nghị điều chỉnh phương án tự chủ tài chính theo hướng dẫn của Cục Tài chính/BQP; quản lý và thanh, quyết toán theo quy định về quản lý tài chính đối với các bệnh viện tự chủ tài chính trong Bộ Quốc phòng.”

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung các khoản Điều 7

1. Bổ sung khoản 2a sau khoản 2 như sau:

“2a. Trước ngày 10 tháng 11 hằng năm, các cơ quan, đơn vị tổng hợp quân số, kết quả đánh giá, xếp loại hoàn thành nhiệm vụ; kinh phí chi tiền thưởng định kỳ, tiền thưởng đột xuất đã chi trong năm; dự toán Quỹ tiền lương, dự toán kinh phí chi tiền thưởng (10% Quỹ tiền lương) theo biểu mẫu tại Phụ lục kèm theo Thông tư này, gửi về Cục Tài chính để tổng hợp”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Cục Tài chính/BQP tổng hợp, báo cáo, đề xuất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định mức chi tiền thưởng định kỳ cơ sở áp dụng thống nhất

trong toàn quân và bảo đảm kinh phí cho các cơ quan, đơn vị để chi trả chế độ tiền thưởng cho các đối tượng theo quy định tại Thông tư này.”.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.
2. Đối với các đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm 2026 trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Thông tư số 95/2024/TT-BQP ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện chế độ tiền thưởng đối với các đối tượng đang hưởng lương từ ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.
2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Quốc phòng (qua Cục Tài chính) để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ Quốc phòng (09);
- BTTM, TCCT;
- Tổng cục HC-KT;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc BQP (58);
- C41, C79, C56, C29, C85;
- Lưu: VT, THBĐ. MCuong78.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Thượng tướng Nguyễn Quang Ngọc